TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **1324**/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 26-8-2020
Về việc tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhung.

Bà Đặng Thị Huệ Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thu Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 26 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số 673/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 3546/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020; Giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trần Thị Kim N**, sinh năm 1991; địa chỉ: Số X đường D, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Phát T – Luật sư Chi nhánh văn phòng luật sư L thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông **J**, sinh năm 1957; quốc tịch: Canada; địa chỉ: Canada. Vắng mặt. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các bản tự khai, nguyên đơn bà Trần Thị Kim N trình bày:

Bà và ông J quen biết nhau qua trang mạng xã hội hẹn hò trực tuyến và gặp tìm hiểu nhau tại Việt Nam từ tháng 10 năm 2017. Sau đó, hai người đã tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 do Ủy ban nhân dân quận Q, Thành

phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017. Ngay sau khi kết hôn, ông J trở về Canada, từ đó hai bên xảy ra mâu thuẫn mà không thể giải quyết được. Đến tháng 4 năm 2018, ông J cắt đứt hoàn toàn việc liên lạc với bà cho đến tháng 5 năm 2019 thì thông báo không còn tình cảm với bà nữa. Ngoài ra, ông J cũng đã từng có đơn gửi đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để giải quyết ly hôn. Do mâu thuẫn vợ chồng không thể giải quyết được, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn ông J.

Về con chung: Bà và ông J không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Bà và ông J không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 04 tháng 3 năm 2020 (đã được Đại sứ quán Việt Nam tại O, Canada xác nhận chữ ký ngày 09 tháng 3 năm 2020), bị đơn ông J trình bày như sau:

Ông và bà Trần Thị Kim N tự nguyện kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 do Ủy ban nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017. Do khi quen biết nhau hai người chưa tìm hiểu về nhau nhiều nên trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn từ những ngày đầu về sống chung với nhau, do khác biệt trong cách suy nghĩ, văn hóa và lối sống. Mặc dù hai người đã cố gắng giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả, thậm chí còn mâu thuẫn nghiêm trọng hơn. Hiện tại, ông đang sinh sống tại Canada còn bà N sống tại Việt Nam không có khả năng hàn gắn tình cảm lại với nhau nên ông đồng ý ly hôn với bà N. Giữa Ông và bà Trần Thị Kim N không có con chung, không có tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra chứng cứ công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn cùng lời trình bày của các đương sự tại bản khai, có cơ sở để xác định đây là vụ án tranh chấp về ly hôn. Bị đơn trong vụ án là ông J hiện đang cư trú tại Canada; nguyên đơn bà Trần Thị Kim N cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1

Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Trước khi mở phiên tòa xét xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đều đã có đơn đề nghị tòa án xét xử vắng mặt. Xét, yêu cầu và ý kiến của đương sự đã được thể hiện rõ trong bản khai, sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sơ thẩm quyết định xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Trong vụ án này, các đương sự đã tự giao nộp cho Tòa án các tài liệu, chứng cứ có liên quan đến việc giải quyết vụ án; bị đơn trong vụ án là ông J hiện đang định cư ở nước ngoài nhưng đã có bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; các đương sự cùng thừa nhận có mâu thuẫn và không còn thực tế chung sống, Tòa án không tiến hành thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp, không thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài. Theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, Viện kiểm sát không tham gia phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Căn cứ bản tự khai của các đương sự và Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 do Ủy ban nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập trên cơ sở tự nguyện, được pháp luật thừa nhận.

Theo trình bày của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N và bị đơn ông J, do thời gian tìm hiểu tiến tới hôn nhân không nhiều nên ngay sau khi kết hôn giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn vợ chồng do khác biệt về tính cách, suy nghĩ. Hiện tại, mỗi người sinh sống ổn định ở một nơi và không còn ý định tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân, bà Trần Thị Kim N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, ông J cũng đồng ý.

Xét thấy, bà Trần Thị Kim N và ông J không còn chung sống, mỗi người sinh sống một nơi dẫn đến vợ chồng không thể thực sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Hai người chỉ quen biết, tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn rồi tiến tới hôn nhân nên tình cảm vợ chồng chưa thực sự sâu đậm, chưa có sự thấu hiểu dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh mà không thể giải quyết được, cả hai đều có ý định ly hôn chứng tỏ khả năng hàn gắn, đoàn tụ gia đình đã không còn. Hội đồng xét xử sơ thẩm xét thấy có cơ sở

để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho bà Trần Thị Kim N được ly hôn với ông J.

Về con chung: Bà Trần Thị Kim N và ông J cùng trình bày giữa hai người không có con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự trình bày không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 2 Điều 21, Khoản 1 Điều 28, Khoản 3 Điều 35, Khoản 1 Điều 37, Điểm c Khoản 1 Điều 40, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Khoản 2 Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 19, 56, 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim N:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Kim N được ly hôn ông J. Giấy chứng nhận kết hôn Số X1 do Ủy ban nhân dân quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Các đương sự trình bày giữa hai người không có con chung, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

3. Về quyền, nghĩa vụ về tài sản của vợ chồng: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

II. Án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đương sự đã nộp theo Biên lai thu tiền số X3 ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh, đương sự đã thi hành xong án phí sơ thẩm.

III. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn bà Trần Thị Kim N có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; bị đơn ông J cư trú ở nước ngoài không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo để được xem xét lại vụ án theo trình tự phúc thẩm trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được áp dụng theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại Tp. HCM;
- VKSND cấp cao tại Tp. HCM
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- UBND quận Q, Tp. HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Tuấn